|  |  |
| --- | --- |
|  SỞ GD&ĐT BẮC NINH **TRƯỜNG THPT LƯƠNG TÀI** **ĐỀ CHÍNH THỨC** *( Đề thi có 40 câu hỏi , 04 trang )* | **ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG LẦN 1**NĂM HỌC 2022- 2023**Môn thi: VẬT LÍ – LỚP 10***Thời gian làm bài: 50 phút (không kể thời gian phát đề)**Thi ngày:18 / 12 /2022***--------🙠🕮🙢--------** |

**Mã đề thi: 321 ........**

***Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Giám thị coi thi không giải thích gì thêm.***

Họ, tên thí sinh:..................................................................... Số báo danh: ............................. ----------------------------------

**Câu 1.** Độ dịch chuyển và quãng đường đi được của vật có độ lớn bằng nhau khi vật

 **A.** chuyển động thẳng và chỉ đổi chiều một lần.

 **B.** chuyển động tròn.

 **C.** chuyển động thẳng và không đổi chiều.

 **D.** chuyển động thẳng và chỉ đổi chiều 2 lần.

**Câu 2.** Một vật chuyển động thẳng đều trong 6h đi được 180km, khi đó tốc độ của vật là

 **A.** 30km/h. **B.** 30m/s. **C.** 900km/h. **D.** 900m/s.

**Câu 3.** Biển báo  mang ý nghĩa:

 **A.** Lối thoát hiểm **B.** Tránh gió trực tiếp

 **C.** Nơi có chất phóng xạ **D.** Nơi cấm sử dụng quạt

**Câu 4.** Một chất điểm có khối lượng m chịu tác dụng lực **** thì thu được gia tốc ****. Công thức định luật II Niutơnlà

 **A. . B. . C. . D. .**

**Câu 5.** Trong công thức tính vận tốc của chuyển động thẳng chậm dần đều v = v0 + at, thì

 **A.** v luôn dương. **B.** tích a.v luôn dương.

 **C.** a luôn dương. **D.** tích a.v luôn âm.

**Câu 6.** Một vật có khối lượng 800g trượt xuống một mặt phẳng nghiêng, nhẵn với gia tốc 2,0 m/s2. Lực gây ra gia tốc này bằng bao nhiêu?

 **A.** 1600N. **B.** 16N **C.** 160N. **D.** 1,6N

**Câu 7.** Một học sinh đi từ nhà đến trường sau đó đi từ trường đến siêu thị như hình vẽ.

Nhà

Trường học

Siêu thị

0

400 m

600 m

800 m

1000 m

200 m

x

Độ dịch chuyển của học sinh khi đi từ trường tới siêu thị là

 **A.** 800 m. **B.** -200 m. **C.** -1000 m. **D.** 900 m.

**Câu 8.** Thao tác đúng khi sử dụng thiết bị thí nghiệm trong phòng thực hành.

 **A.** Đun nước trên đèn cồn.

 **B.** Cắm phích điện vào ổ mà tay lại chạm vào phích điện.

 **C.** Rút phích điện khi dây điện hở.

 **D.** Đeo găng tay cao su chịu nhiệt khi làm thí nghiệm ở nhiệt độ cao.

**Câu 9.** Có hai lực đồng qui có độ lớn bằng 9N và 12N. Độ lớn của hợp lực của hai lực đó **không thể** nhận giá trị là

 **A.** 15N **B.** 25N **C.** 9N **D.** 3N

**Câu 10.** Một vật khối lượng m, được ném ngang từ độ cao H với vận tốc ban đầu v0. Tầm bay xa của nó là

 **A.  B.  C.  D. **.

**Câu 11.** Sử dụng đồng hồ đo thời gian hiện số để xác định thời gian chuyển động của vật từ A đến B ta điều chỉnh núm xoay về MODE nào sau đây?

 **A.** MODE B. **B.** MODE A + B.

 **C.** MODE A. **D.** MODE A $\leftrightarrow $ B.

**Câu 12.** Các lực cân bằng là các lực có hợp lực tác dụng lên vật

 **A.** khác 0. **B.** thay đổi. **C.** bằng 0. **D.** không đổi.

**Câu 13.** Gọi v, vo , a và t lần lượt là vận tốc, vận tốc ban đầu, gia tốc và thời gian chuyển động. Công thức liên hệ vận tốc và gia tốc trong chuyển động thẳng biến đổi đều là

 **A.** v = vo + at. **B.** v = vo – at. **C.** v = - vo + at. **D.** v = vo + at2.

**Câu 14.** Khi vật chuyển động có độ dịch chuyển $\vec{d}$ trong khoảng thời gian t. Vận tốc trung bình của vật được tính bằng

 **A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 15.** Chuyển động thẳng chậm dần đều là chuyển động thẳng có độ lớn vận tốc

 **A.** không đổi theo thời gian. **B.** tăng đều theo thời gian.

 **C.** thay đổi theo thời gian. **D.** giảm đều theo thời gian.

**Câu 16.** Đồ thị nào ở hình dưới đây là của trường hợp vật đứng yên?



 **A.** I . **B.** III. **C.** II. **D.** IV.

**Câu 17.** Sai số tỉ đối của phép đo là tỉ số

 **A.** giữa sai số ngẫu nhiên và sai số tuyệt đối.

 **B.** giữa sai số tuyệt đối và giá trị trung bình của đại lượng cần đo.

 **C.** giữa sai số tuyệt đối và sai số ngẫu nhiên.

 **D.** giữa sai ngẫu nhiên và sai số hệ thống.

**Câu 18.** Một người đi xe máy từ nhà đến bến xe bus cách nhà 6 km về hướng Đông. Đến bến xe, người đó lên xe bus đi tiếp 20 km về hướng Bắc. Quãng đường đi được trong cả chuyến đi là

 **A.** 20km. **B.** 26km. **C.** 6km. **D.** 14km.

**Câu 19.** Rơi tự do là một chuyển động

 **A.** nhanh dần đều. **B.** nhanh dần. **C.** thẳng đều. **D.** chậm dần đều.

**Câu 20.** Phép phân tích lực là thay thế một lực bằng

 **A.** một lực giống hệt nó. **B.** hai lực có tác dụng giống hệt như lực đó.

 **C.** nhiều lực khác nhau bất kì. **D.** một lực khác có tác dụng giống hệt như lực đó.

**Câu 21.** Khi vật chuyển động thẳng,không đổi chiều thì độ lớn của vận tốc so với tốc độ là

 **A.** lớn hơn hoặc bằng. **B.** bằng nhau.

 **C.** nhỏ hơn. **D.** lớn hơn.

**Câu 22.** Trong giờ thực hành đo tốc độ của vật chuyển động,để đo thời gian chuyển động người ta sử dụng

 **A.** đồng hồ đo thời gian hiện số, độ chia nhỏ nhất 0,001 s.

 **B.** đồng hồ đeo tay, độ chia nhỏ nhất 1 s.

 **C.** đồng hồ treo tường, độ chia nhỏ nhất 1 s.

 **D.** đồng hồ vạn năng, độ chia nhỏ nhất 0,001 s.

**Câu 23.** Khi đo chiều dài của chiếc bàn học, một học sinh viết được kết quả: (cm). Sai số tỉ đối của phép đo đó bằng

 **A.** 1,7%. **B.** 5,9%. **C.** 2%. **D.** 1,2%.

**Câu 24.** Khi một xe buýt tăng tốc đột ngột thì các hành khách sẽ

 **A.** ngả người sang bên cạnh. **B.** chúi người về phía trước.

 **C.** dừng lại ngay. **D.** ngả người về phía sau.

**Câu 25.** Một vật được thả rơi tự do ở độ cao *h =80m* với gia tốc rơi tự do làg = 9,8 m/s2, thời gian rơi của vật là

 **A.** 8,00 s. **B.** 4,01 s. **C.** 2,86 s. **D.** 4,04 s.

**Câu 26.** Cặp "lực và phản lực" trong định luật III Niutơn

 **A.** tác dụng vào hai vật khác nhau. **B.** tác dụng vào cùng một vật.

 **C.** không bằng nhau về độ lớn. **D.** bằng nhau về độ lớn nhưng không cùng giá.

**Câu 27.** Hai vật ở cùng một độ cao, vật I được ném ngang với vận tốc đầu $\vec{v}\_{0}$, cùng lúc đó vật II được thả rơi tự do. Bỏ qua sức cản không khí. Kết luận nào **đúng**?

 **A.** Thời gian rơi phụ thuộc vào khối lượng của một vật.

 **B.** Vật I chạm đất trước vật II.

 **C.** Vật I chạm đất sau vật II

 **D.** Vật I chạm đất cùng một lúc với vật II.

**Câu 28.** Khi đi xe máy điện bạn An nhìn vào tốc kế thấy số chỉ của nó bằng 20 km/h. Số chỉ 20 km/h là

 **A.** tốc độ trung bình. **B.** vận tốc tức thời.

 **C.** vận tốc trung bình. **D.** tốc độ tức thời.

 **Câu 29.** Trong giờ thực hành một học sinh đo 5 lần thời gian chuyển động của viên bi là 0,777s; 0,780s; 0,776s; 0,779s; 0,778s. Bỏ qua sai số dụng cụ. Kết quả của phép đo đó là

 **A. (**0,78 ± 0,0012)s **B. (**0,778 ± 0,001)s

 **C. (**0,778 ± 0,002)s **D. (**0,78 ± 0,001)s

**Câu 30.** Một chiếc thuyền chạy ngược dòng sông, sau 1 giờ đi được 10 km. Một khúc gỗ trôi theo dòng sông, sau 20 phút trôi được 1 km. Vận tốc của thuyền đối với nước có độ lớn là

 **A.** 7 km/h. **B.** 13 km/h **C.** 12 km /h **D.** 8 km/h

**Câu 31.** Một đoàn tàu đang chạy chậm dần đều vào ga, chiều dài mỗi toa **. Một quan sát viên đứng nhìn và thấy toa thứ 1 qua mặt mình trong 10s, toa thứ 2 qua mặt mình trong 12s. Vậy khi tàu dừng lại người quan sát đang thấy toa thứ mấy?

 **A.** Toa thứ 3 **B.** Toa thứ 4 **C.** Toa thứ 2 **D.** Toa thứ 5.

**Câu 32.** Một chất điểm khối lượng m = 500 g trượt trên mặt phẳng nằm ngang dưới tác dụng của hợp lực có độ lớn thay đổi theo từng gia đoạn. Đồ thị vận tốc theo thời gian của chất điểm như hình vẽ. Độ lớn của hợp lực tác dụng lên vật trong khoảng thời gian từ 5s đến 6s là

v(m/s)

t(s)

4

4

2

6

8

8

O

 **A.** 4 N. **B.** 3N.

 **C.** 2 N. **D.** 1 N.

**Câu 33.** Một vật được ném xiên từ mặt đất lên với vận tốc ban đầu là v0 = 10 m/s theo phương hợp với phương ngang góc 30°. Cho g = 10 m/s2. Bỏ qua sức cản không khí. Vật đạt đến độ cao cực đại là

 **A.** 22,5 m. **B.** 45 m. **C.** 1,25 m. **D.** 60 m.

**Câu 34.** Cùng một lúc, từ cùng một điểm O, hai vật được ném ngang theo hai hướng ngược nhau với vận tốc đầu lần lượt là $v\_{01}=30 m/s$ và $v\_{02}=40 m/s$. Bỏ qua sức cản của không khí. Lấy g = 10m/s2. Cho biết ngay trước khi chạm đất, vectơ vận tốc của hai vật vuông góc với nhau. Tìm độ cao so với mặt đất của điểm O.

 **A.** 34,6 m **B.** 17,3 m **C.** 60 m **D.** 120 m

**Câu 35.** Một cái phà chuyển động sang một con sông rộng 1,2 km, thân phà luôn vuông góc với bờ sông. Thời gian để phà sang sông là 10 phút. Vì nước chảy nên phà trôi xuôi 300 m về phía hạ lưu so với vị trí dự tính ban đầu. Độ lớn vận tốc của phà đối với bờ là

 **A.** 3,24 m/s. **B.** 3,14 m/s. **C.** 2,06 m/s. **D.** 1,24 m/s.

**Câu 36.** Trong môn trượt tuyết, một vận động viên sau khi trượt trên đoạn đường dốc thì trượt ra khỏi dốc theo phương ngang ở độ cao 80 m so với mặt đất. Người đó bay xa được 180 m trước khi chạm đất. Hỏi tốc độ của vận động viên đó khi rời khỏi dốc là bao nhiêu ? Lấy g = 10 m/s2. Bỏ qua sức cản không khí.

 **A.** 90 m/s. **B.** 60 m/s. **C.** 42 m/s. **D.** 45 m/s.

**Câu 37.** Một vật được thả rơi từ một khí cầu đang bay ở độ cao 300m. Bỏ qua lực cản không khí. Lấy gia tốc rơi tự do g = 9,8m/s2. Nếu khí cầu đứng yên thì thời gian rơi của vật là t1; nếu khí cầu đang hạ xuống với phương thẳng đứng với tốc độ 5 m/s thì thời gian rơi của vật là t2; nếu khí cầu đang bay lên theo phương thẳng đứng với tốc độ 5 m/s thì thời gian rơi của vật là t3. Giá trị của

(t1 + t2 + t3) **gần nhất giá trị**

 **A.** 23,5 **B.** 23,7 **C.** 25,0 **D.** 22,4

**Câu 38.** Khi ô tô đang chạy với vận tốc 10 m/s trên đoạn đường thẳng thì người lái xe tăng ga và ô tô chuyển động nhanh dần đều. Sau 20 s, ô tô đạt vận tốc . Vận tốc của ô tô sau 40 s kể từ lúc bắt đầu tăng ga là

 **A.** 18m/s **B.** 8m/s **C.** 38 m/s **D.** 66 m/s

**Câu 39.** Hai viên bi sắt được thả rơi ở cùng độ cao (đủ lớn), viên thứ hai thả rơi sau viên thứ nhất

0,5 s. Lấy . Khoảng cách giữa hai viên bi sau khi viên thứ nhất rơi được 1,5 s là

 **A.** 5,0 m. **B.** 2,5 m. **C.** 6,25 m. **D.** 12,5 m.

**Câu 40.** Từ đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của chuyển động thẳng dưới đây, tính tốc độ của vật

 **A.** 7,5 km/h. **B.** 10 km/h.

 **C.** 20 km/h. **D.** 12,5 km/h.

***------ HẾT ------***